

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ CỦA MẠNG XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

STUDY THE FACTORS OF SOCIAL NETWORKING AFFECTING THE ACADEMIC PERFORMANCE OF STUDENTS IN THE SOCIO-ECONOMIC SECTOR AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Đào Thị Huyền Trang<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thúy<sup>1</sup>, Hoàng Thị Nga<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hương Giang<sup>1</sup>, Phùng Thị Mai Lan<sup>1</sup>, Phạm Thu Huyền<sup>2,\*</sup>

## TÓM TẮT

Từ việc hệ thống hóa lý thuyết cơ bản về mạng xã hội, kết quả học tập của sinh viên đại học, xác định thang đo phản ánh các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu đã tập trung đánh giá sự ảnh hưởng của mạng xã hội và một số nhân tố khách quan khác ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thông qua đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện kết quả học tập cho nhóm sinh viên này.

**Từ khóa:** Mạng xã hội, kết quả học tập, sinh viên, Đại học Công nghiệp Hà Nội

## ABSTRACT

From codifying the basic theory of social networking, the academic performance of university students, determining the scale reflecting the indicators, the team focused on assessing the influence of social networks and some other objective factors affecting the academic performance of students in the socio-economic sector at the University of Industry, Hanoi. Through this, the study also proposes a number of recommendations aimed at improving academic performance for this group of students.

**Keywords:** Social network, academic results, students, Hanoi University of Industry.

<sup>1</sup>Lớp ĐH Kế toán 05 - K12, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

\*Email: thuhuyendhcn85@gmail.com

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây mạng xã hội phát triển mạnh thu hút một khối lượng lớn người sử dụng chủ yếu là thanh thiếu niên và sinh viên. Mạng xã hội đã và đang kết nối con người với nhau trên khắp mọi miền, phá vỡ các rào cản về biên giới, thời gian, không gian. Tạo nên một môi trường “giàu khoáng sản trí tuệ” để con người có thể khai thác và sử dụng một cách hiệu quả. Bên cạnh những lợi ích mà mạng xã hội đem lại, còn có mặt trái mang nhiều hệ lụy cho người sử dụng.

Đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội, trong những năm gần đây, trường Đại học

Công nghiệp Hà Nội đã ngày càng mở rộng quy mô đào tạo, trình độ đào tạo đặc biệt là khối ngành kinh tế, xã hội. Để học tốt khối ngành này, nhiều nghiên cứu cho rằng sinh viên cần có tính cách, tư duy, nguồn tri thức cũng như cách tiếp cận mạng xã hội (MXH) và mục đích sử dụng cũng sẽ có những đặc trưng riêng.

Hiện nay các nghiên cứu ảnh hưởng của MXH đến kết quả học tập của sinh viên ở Việt Nam chưa nhiều, nhóm tác giả chọn đề tài: Nghiên cứu về ảnh hưởng của mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng của mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội khối ngành kinh tế xã hội.

## 2. TỔNG QUAN VỀ MẠNG XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC

### 2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, có rất nhiều công trình nghiên cứu tiên phong trong việc nghiên cứu về ảnh hưởng của MXH, dưới đây là khái quát một số số công trình nghiên cứu tiêu biểu.

Ứng dụng MXH được định nghĩa là một trong 3 thành phần của Web 2.0 (mạng xã hội, tác động xã hội và yếu tố kỹ thuật) (Constantinides và Fountain, 2008). Một số nhà nghiên cứu tập trung về ảnh hưởng của mạng xã hội đối với hành vi con người (Barker, 2009; Kolbitsch & Maurer, 2006), một số khác lại tập trung về tiềm năng ứng dụng mạng xã hội trong lĩnh vực giáo dục (Augustsson, 2010; Kabilan, Ahmad, & Abidin, 2010).

Một vài nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng việc sinh viên tham gia thảo luận xã hội mạng xã hội là do tâm lý. Hew et al, 2010 đã kết luận rằng một trong những lý do chính sinh viên hạn chế đóng góp là do không biết mục đích của cuộc thảo luận Evans (1999) khi nghiên cứu các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên ông đã chia các yếu tố thành 5 nhóm: đặc điểm nhân khẩu, đặc trưng tâm lý, kết quả học tập năm trước, xã hội và tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm nhân tố nhân khẩu như

giới tính, tuổi có ảnh hưởng lớn nhất đến quá trình học tập và kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu của Mushtaq & ctg (2012) cũng nêu câu hỏi tương tự là những nhân tố nào ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và mục tiêu của nhóm nghiên cứu là khám phá ra những nhân tố đó. Thông qua nghiên cứu, nhóm tác giả cũng cho thấy 3 yếu tố đầu có tác động cùng chiều với kết quả học tập, còn yếu tố thứ 4 có tác động ngược chiều.

## 2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hà, Trần Tuấn Anh, Huỳnh Xuân Trí (2017) thực hiện tại trường Đại học Công nghệ Thực phẩm TP.HCM (HUFI), đã nghiên cứu các nhân tố của mạng xã hội ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trong trường cho thấy yếu tố tìm kiếm thông tin và công cụ học tập của sinh viên trường Đại học Công nghệ Thực phẩm TP.HCM có mối quan hệ chặt chẽ kết quả học tập so với các yếu tố còn lại.

Nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010) thực hiện tại Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh cho thấy động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, ấn tượng trường học và phương pháp học tập giải thích gần 50% sự thay đổi của kết quả học tập.

Theo Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 8(81)-2014 xác định những nhu cầu của người sử dụng khi tham gia vào MXH. Sau khi tiến hành phân tích nhân tố để cấu trúc lại số liệu định lượng của thang đo từ 20 nhu cầu bằng phương pháp Varimax, thu được 5 nhóm nhu cầu về sử dụng MXH đó là "nhóm nhu cầu chia sẻ", "nhóm nhu cầu thể hiện bản thân", "nhóm nhu cầu giải trí", "nhóm nhu cầu kinh doanh" và "nhóm nhu cầu tương tác". Nghiên cứu cho thấy ngoài việc học tập thì phát triển, gìn giữ các mối quan hệ xã hội cũng là hoạt động chủ đạo trong việc phát triển các đặc điểm tâm lý cá nhân, đối tượng nghiên cứu là sinh viên nên việc tìm kiếm công việc trên MXH chưa phải là nhu cầu cao của họ. Có lẽ đây là lí do khiến việc thực hiện nhu cầu giải trí cũng nằm mức độ cao trong nghiên cứu này.

## 3. CÂU HỎI VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Các yếu tố nào của MXH làm ảnh hưởng tới kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội?

- *Giả thuyết nghiên cứu:* Nghiên cứu đặt ra giả thuyết có sự tác động đến kết quả học tập của nhiều nhân tố, trong đó, nhóm nhân tố thuộc về công cụ học tập có ảnh hưởng lớn nhất.

- *Giả thuyết (H1):* Nhân tố tìm kiếm thông tin của MXH có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- *Giả thuyết (H2):* Nhân tố giải trí của MXH có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- *Giả thuyết (H3):* Nhân tố công cụ học tập của MXH có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên

khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- *Giả thuyết (H4):* Nhân tố quan hệ xã hội của MXH có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- *Giả thuyết (H5):* Nhân tố thời thượng của MXH có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

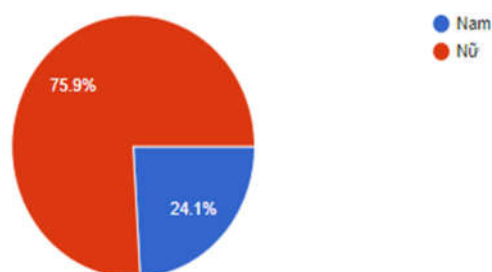
Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng nghiên cứu định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm và phỏng vấn thử. Đối tượng được chọn là giảng viên và sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. Trên cơ sở những thông tin có được, tác giả xây dựng các biến của thang đo và bảng câu hỏi phù hợp. Sau khi phỏng vấn thử và lấy ý kiến phản hồi, bảng câu hỏi được hiệu chỉnh và sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định lượng. Thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đo lường giá trị các biến số. Phần mềm SPSS 22.0 được sử dụng để phân tích kết quả thu thập từ mẫu nghiên cứu.

## 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 5.1. Dữ liệu nghiên cứu

Với 50 phiếu khảo sát bằng giấy được phát ra, phiếu khảo sát trực tuyến được gửi qua mạng xã hội. Kết quả có 204 hồi đáp và 41 phiếu giấy hợp lệ được dùng để phân tích. Như vậy tổng số phiếu điều tra được đưa vào phân tích là 245 phiếu. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), cỡ mẫu đủ lớn để có thể tiến hành cho phân tích nhân tố EFA với số quan sát ít nhất phải bằng 5 lần số biến. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là  $25 \times 5 = 115$  quan sát. Do đó, với 245 quan sát đã đảm bảo độ tin cậy cho việc thực hiện phân tích EFA. Đặc điểm của các đối tượng khảo sát được trình bày tại hình 1 - 6.

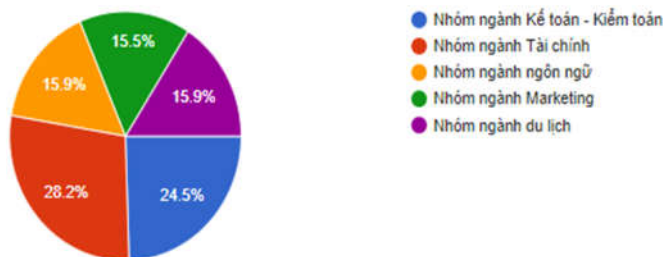
Về giới tính: kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nam nữ chênh lệch khá nhiều. Có sự chênh lệch nhiều về giới tính là do đặc thù ngành đào tạo kinh tế xã hội chủ yếu là sinh viên nữ.



Hình 1. Giới tính của đối tượng khảo sát (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

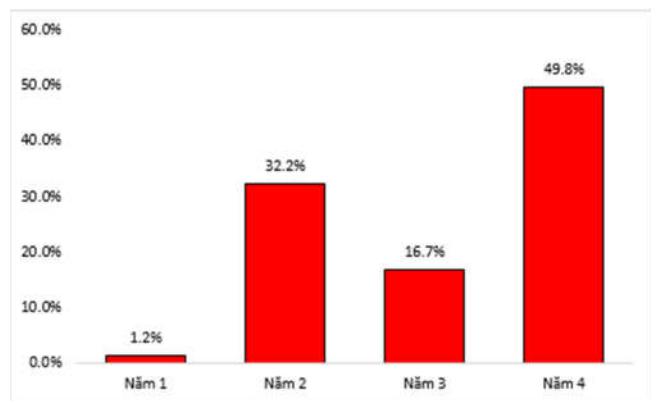
Về chuyên ngành học: ngành học chiếm tỷ lệ cao trong mẫu khảo sát là Tài chính chiếm 28,2% và ngành Kế toán -

Kiểm toán chiếm 24,5%. Các chuyên ngành còn lại tỷ lệ tương đối đồng đều nhau như Ngành ngôn ngữ (15,9 %), ngành du lịch (15,9%), ngành Marketing (15,5%). Điều này cũng phù hợp với cơ cấu đào tạo của trường.



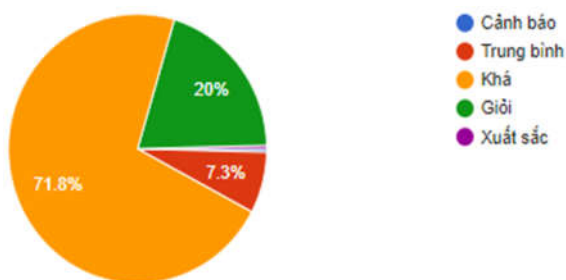
Hình 2. Cơ cấu chuyên ngành đào tạo (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

Về năm học: phần lớn sinh viên khảo sát là năm thứ tư với 49,8%, tỷ lệ tham gia khảo sát thấp nhất là sinh viên năm thứ nhất, điều này cũng hợp lý cho mẫu nghiên cứu vì kết quả quá trình học tập của sinh viên đại học năm thứ 4 sẽ đại diện hơn sinh viên năm thứ nhất.



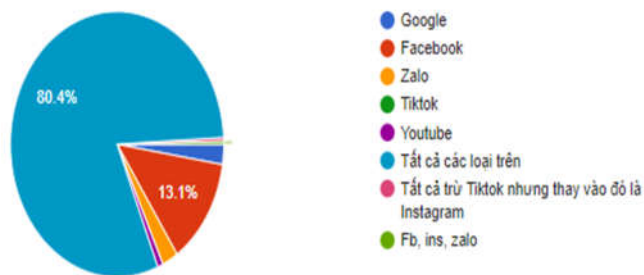
Hình 3. Cơ cấu theo năm học của SV (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

Về kết quả học tập: đa số sinh viên khảo sát xếp loại khá với 71,8% tương đương với 175 sinh viên; loại giỏi chiếm 20% tương đương với 49 sinh viên còn lại là trung bình và xuất sắc, không có sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập.



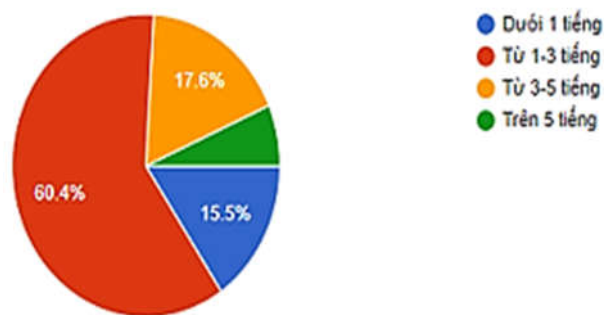
Hình 4. Xếp loại kết quả học tập (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

- Về mạng xã hội: mạng xã hội được sinh viên sử dụng phổ biến nhất là Google với tỷ lệ 80,4%, sau đó là Facebook (13,1%) một số mạng như Instagram, Myspace... có tỉ lệ tham gia dưới 1%. Việc tỷ lệ sử dụng mạng xã hội Google và Facebook cao là điểm đáng lưu ý cho nhà quản lý giáo dục lựa chọn mạng xã hội nào làm kênh trao đổi học tập.



Hình 5. Mạng xã hội sinh viên đang dùng (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

- Về thời gian sử dụng: Kết quả khảo sát cho thấy việc phân bổ thời gian trong ngày vào mạng xã hội của sinh viên cũng hợp lý, thường từ 1-3 tiếng/ngày



Hình 6. Tần suất sử dụng MXH (Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

## 5.2. Kết quả phân tích dữ liệu

### 5.2.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo thể hiện trong bảng 1. Theo bảng 1, các thang đo có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 là các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha

Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Cronbach's Alpha	Ghi chú
TK	0,493	0,79	
GT	0,575	0,82	
TT	0,581	0,818	
QH	0,33	0,623	
CC	0,557	0,824	
KQ	0,173	0,711	

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021)

Biến quan sát KQ25 có hệ số tương quan biến tổng thấp nhất là 0,173 < 0,3. Trong khi giá trị Cronbach's Alpha Item Deleted của KQ25 là 0,827 > 0,711. Nhóm nghiên cứu quyết định bỏ biến quan sát KQ25 để nhằm tăng độ tin cậy cho thang đo. Tiến hành chạy kiểm định lần 2 cho nhân tố Kết quả (KQ) sau khi đã loại bỏ biến quan sát KQ25, cho kết quả như sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định lần 2 cho nhân tố kết quả

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KQ22	7,23	3,199	0,647	0,798
KQ23	7,37	2,964	0,710	0,736
KQ24	7,48	2,908	0,699	0,748

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021)

Như vậy, sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, có kết quả thống kê như bảng 3.

Bảng 3. Tổng hợp các biến quan sát cho các nhân tố sau khi kiểm định

Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Biến bị loại
1. Tìm kiếm thông tin	5	5	
2. Giải trí	5	5	
3. Thời thượng	3	3	
4. Quan hệ xã hội	4	4	
5. Công cụ học tập	4	4	
6. Kết quả	4	3	KQ25

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

### 5.2.2. Phân tích các nhân tố và đánh giá mô hình

Theo Đinh Phi Hồ (2011),  $0,5 < \text{trị số KMO} < 1$ , phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett  $< 0,05$ , các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Trị số phương sai tích lũy nhất thiết phải  $> 50\%$  thì đạt yêu cầu về mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố.

Thực hiện phân tích nhân tố EFA, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dưới 0,5 lần lượt bị loại bỏ. Kết quả kiểm định Bartlett và chỉ số KMO của các biến trong thang đo thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,734
Approx. Chi-Square		1971,010
Bartlett's Test of Sphericity	Df	245
	Sig.	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021)

Theo bảng 4, chỉ số KMO = 0,734 và giá trị Sig = 0,000, cho thấy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Sau khi phân tích nhân tố, nghiên cứu đã rút trích được 5 nhân tố với phương sai trích đạt được là 78,1%, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, các nhân tố được rút trích giải thích được 78,1% biến thiên của các biến quan sát. Điều này cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp, mô hình không cần hiệu chỉnh. Bảng 5 trình bày ma trận các nhân tố đã xoay.

Bảng 5. Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

Items	Component					Items	Component				
	1	2	3	4	5		1	2	3	4	5
TK2	0,766					QH14				0,817	
TK4	0,742					QH16				0,760	
TK5	0,726					QH15				0,751	
TK1	0,725					QH17				0,750	
TK3	0,688										
GT6		0,791				CC19					0,755
GT8		0,762				CC20					0,701
GT9		0,746				CC21					0,689
GT7		0,744				CC18					0,549
GT10		0,652									
TT11			0,802								
TT13			0,780								
TT12			0,772								

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS 22, 2021)

### 5.2.3. Mô hình hồi quy tuyến tính

Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương bé nhất để xem xét mức độ tác động giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả phân tích hồi quy đa biến, hệ số tóm tắt của mô hình thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,865 <sup>a</sup>	0,712	0,785	0,38777	1,619

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021

Hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,785, có ý nghĩa là 78,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc kết quả học tập của sinh viên đại học khối ngành kinh tế xã hội tại Đại học Công nghiệp Hà Nội được giải thích bởi các biến độc lập tìm kiếm thông tin, giải trí, thời thượng, quan hệ, công cụ học tập. Còn lại 25,1% là do các yếu tố khác không được nghiên cứu trong mô hình.

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008),  $1 < \text{Durbin-Watson} < 3$  có thể kết luận mô hình không có tự tương quan. Chỉ số Durbin-Watson của mô hình nghiên cứu = 1,619, do đó, mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả kiểm định về mức ý nghĩa thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7. ANOVA<sup>a</sup>

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	57,808	15	13,562	86,713	0,000 <sup>b</sup>
	Residual	13,049	230	0,369		
	Total	60,857	245			

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021)

Giá trị F = 86.713 với Sig. = 0,000 < 0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến TK, GT, TT, QH, CC có tương quan tuyến tính với biến KQ với độ tin cậy 99%.

Kết quả phân tích các hệ số hồi qui của mô hình thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Oefficients<sup>a</sup>

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,976	0,308		5,710	0,000	
	TK	0,568	0,034	0,785	7,674	0,000	0,630
	GT	0,343	0,023	0,276	4,116	0,000	0,561
	TT	0,269	0,020	0,210	3,228	0,001	0,593
	QH	0,380	0,042	0,351	6,086	0,000	0,758
	CC	0,582	0,027	0,273	4,997	0,000	0,844

a. Dependent Variable: KQ

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22 từ số liệu khảo sát, 2021)

Qua bảng 8 khi xét giá trị Sig. của giá trị tìm kiếm thông tin, giải trí, tính thời thượng, quan hệ và công cụ học tập cho thấy tất cả đều có tương quan thuận đến kết quả học tập. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

$$KQ = 0,582 \times CC + 0,38 \times QH + 0,269 \times TT + 0,343 \times GT + 0,568 \times TK$$

**6. KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của MXH đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã cho cả 5 nhân tố được tìm thấy đều có mối quan hệ tương quan thuận đến kết quả học tập của sinh viên đó là: tìm kiếm thông tin (TK), giải trí (GT), tính thời thượng (TT), quan hệ (QH) và công cụ học tập (CC). Kết quả phân tích cũng cho thấy yếu tố tìm kiếm thông tin và công cụ học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có mối quan hệ chặt chẽ kết quả học tập so với các yếu tố còn lại. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hà & các cộng sự (2017) khi khẳng định rằng việc sử dụng mạng xã hội làm công cụ tìm kiếm thông tin (Beeta đều trên 0,5) phục vụ cho công cụ học tập đã ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên viên. Đây là kết quả đáng mong đợi vì mục tiêu nghiên cứu này nhằm tiến đến việc sử dụng mạng xã hội là công cụ học tập của sinh viên nhằm nâng cao kết quả học tập sinh viên đại học khối ngành kinh tế xã hội Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Dựa theo mức độ tác động của các yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên, nhóm tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế xã hội tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Để đạt được kết quả học tập tích

cực hơn thì cần có những thay đổi từ phía nhà trường và cả bản thân người sử dụng mạng xã hội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Angela Yan Yu, 2010. *The impact of online social networking on learning. A social integration perspective.* International Journal of Networking and Virtual Organisation, Volume 8 Issue 3/4, May 2011 Pages 264-280.

[2]. Raychaudhuri, Amitava, Debnath, Manojit, Sen, Seswata, Majundra, Braja Gopal, 2010. *Factors affecting Student's academic performance: A Case Study of University of Malakand, Pakistan.* A case study in Bangladesh e-journal of sociology, vol.7, Number.2.

[3]. By Irfan Mushtaq, Shabana Nawaz Khan, 2012. *Factors Affecting Students' Academic Performance.* Global Journal of Management and Business Research Volume XII Issue IX Version I © 2012 Global Journals Inc.

[4]. Lê Thị Thanh Hà, Trần Tuấn Anh, Huỳnh Xuân Trí, 2017. *Nghiên cứu các nhân tố của mạng xã hội trực tuyến đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM (HUPI).* Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm, số 11 (2017) 104-112.

[5]. Võ Thị Tâm, 2010. *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.* Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Trần Thị Minh Đức, Trần Thị Hồng Thái, 2014. *Sử dụng mạng xã hội trong sinh viên Việt Nam.* Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 8(81)-2014.

[7]. Ma Cẩm Tường Lam, 2011. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trường Đại học Đà Lạt.* Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục.